

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 01-8-2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Ngọc Hải;

Ông Bùi Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị DKL; địa chỉ: Tổ 14, phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà C - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV D thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Anh NDT; địa chỉ: Số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24-7-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị DKL và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Chị DKL và anh NDT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, ngày 10-5-2017. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, không quan tâm, yêu thương nhau. Anh NDT không có việc làm ổn định, không có trách nhiệm với gia đình. Hai vợ chồng chung sống với nhau một thời gian, đến tháng 11 năm 2017 thì anh NDT bỏ nhà ra đi không nói lý do. Hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ gia đình nên chị DKL đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng giải quyết cho chị được ly hôn với anh NDT theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị DKL và anh NDT không có con chung.

Về tài sản chung: Chị DKL xác nhận hai bên không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn là anh NDT không hợp tác, không đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử) cho anh NDT. Tuy nhiên, anh NDT không đến Tòa án làm việc, không lấy được lời khai, cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị DKL.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 01-3-2020, bà H (mẹ đẻ chị DKL) trình bày: Chị DKL và anh NDT kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái vào năm 2017, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, ngày 10-5-2017. Sau đó, hai vợ chồng về chung sống tại tổ 14, phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái. Trong quá trình chung sống, giữa chị DKL và anh NDT thường xuyên mâu thuẫn, ít quan tâm, yêu thương nhau. Anh NDT không có việc làm ổn định, không có trách nhiệm với gia đình. Khoảng tháng 11 năm 2017, hai vợ chồng cãi nhau và anh NDT bỏ nhà đi. Khi đi, anh NDT không nói gì với gia đình và hai vợ chồng anh NDT, chị DKL sống ly thân từ đó đến nay. Giữa anh NDT và chị DKL không có con chung và không có tài sản chung. Do nhận thấy tình cảm giữa anh NDT và chị DKL không còn, không

thể hàn gắn hạnh phúc gia đình nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị DKL được ly hôn anh NDT.

Tại Biên bản xác minh ngày 16-10-2019, Công an phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xác nhận: Anh NDT có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng.

Tại Biên bản xác minh ngày 13-02-2020, ông I (Tổ trưởng Tổ dân phố E 1, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng) xác nhận: Anh NDT, sinh năm 1980, có ĐKKTT và cư trú thường xuyên, ổn định tại số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng. Năm 2017, anh NDT kết hôn với chị DKL tại phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn, anh NDT và chị DKL sinh sống tại Yên Bái một thời gian thì anh NDT về sinh sống tại số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng. Từ khi anh NDT và chị DKL kết hôn đến nay, chị DKL chưa về địa chỉ số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng chung sống với anh NDT. Do đó, ông I không biết việc anh NDT và chị DKL có mâu thuẫn hay không.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị DKL và anh NDT kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, ngày 10-5-2017, nên hôn nhân giữa chị DKL và anh NDT là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị DKL, anh NDT bất đồng quan điểm sống, giữa hai bên không có con chung, không có tài sản chung, cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị DKL và anh NDT đã ly thân từ tháng 11 năm 2017 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị DKL được ly hôn với anh NDT; về con chung: Chị DKL và anh NDT không có con chung; về tài sản chung: Chị DKL xác nhận không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm: Chị DKL phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Đơn khởi kiện và Biên bản xác minh ngày 16-10-2019; ngày 13-02-2020 của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng tại Tổ dân phố E 1 và Công an phường Hùng Vương, quận G, thành phố Hải Phòng thể hiện: Anh NDT đăng ký HKTT và cư trú ổn định, thường xuyên tại: Số 07/101 E, phường F, quận G, thành phố Hải Phòng. Căn cứ các điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án khởi kiện xin ly hôn giữa nguyên đơn là chị DKL với bị đơn là anh NDT thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn là anh NDT mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh NDT.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị DKL và anh NDT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 37, ngày 10-5-2017, nên quan hệ hôn nhân giữa chị DKL và anh NDT là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Chị DKL cho rằng quá trình chung sống, giữa chị và anh NDT phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, không quan tâm, yêu thương nhau. Anh NDT không có việc làm ổn định, không có trách nhiệm với gia đình; hai bên sống ly thân từ tháng 11 năm 2017 nay và không còn quan tâm đến nhau. Do vậy, chị DKL làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh NDT theo quy định của pháp luật.

Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra

việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử) cho anh NDT. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh NDT không tới Tòa án làm việc, cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị DKL. Điều đó thể hiện việc anh NDT không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị DKL và anh NDT không đạt được mục đích hôn nhân để xây dựng gia đình hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị DKL yêu cầu ly hôn với anh NDT là có căn cứ, phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận yêu cầu của chị DKL: Chị DKL được ly hôn với anh NDT.

[5] Về con chung: Chị DKL và anh NDT không có con chung.

[6] Về tài sản chung : Chị DKL không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị DKL phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, **Điều 39**, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu , miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị DKL được ly hôn anh NDT.
2. Về con chung: Chị DKL và anh NDT không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản chung : Chị DKL không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. Về án phí: Chị DKL phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009777, ngày 30-12-2019 của Chi cục Thi

hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị DKL đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường A, thành phố B, tỉnh Yên Bái
(GCN kết hôn số 37, ngày 10-5-2017);
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hữu Chung